

Khoa Sư Phạm

Văn Học Dân Gian Việt Nam

Tác giả: Trần Tùng Chinh

Tailieu.vn

PHẦN THỨ NHẤT: NHẬP MÔN VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

CHƯƠNG 1: VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Tìm hiểu lịch sử tên gọi

Để có được thuật ngữ quen thuộc "Văn học dân gian" như hiện nay, tên gọi này đã phải trải qua một quá trình lịch sử phát triển kéo dài từ cách gọi tự phát trong dân gian - những người góp phần sáng tạo ra văn học dân gian - cho đến cách gọi định danh mang tính khoa học hơn của những nhà nghiên cứu. Từ thế kỷ XX trở về trước, trong các tài liệu sưu tầm về bộ phận văn học này còn lại, chỉ lưu hành những thuật ngữ gọi riêng lẻ từng thể loại văn học dân gian như truyện đời xưa, truyện cười, truyện cổ tích...mà thật sự chưa có một sự giới thuyết khoa học nào về những tên gọi này. Người sử dụng chỉ mặc nhiên coi tên gọi về một thể loại đó có tính bao quát về một bộ phận văn học truyền miệng trong dân gian từ đời này sang đời khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác mà thôi.

Đầu thế kỷ XX, bắt đầu xuất hiện những khái niệm liên quan đến văn học dân gian như: Văn chương bình dân, văn học bình dân, văn chương đại chúng, văn học đại chúng, văn chương truyền khẩu, văn chương truyền miệng, văn học truyền miệng, sáng tác truyền miệng dân gian sáng tác dân gian, văn nghệ dân gian... Tuy nhiên, trong ngành nghiên cứu văn học dân gian sau này, các thuật ngữ vừa nêu không có tính phổ biến vì nhiều nguyên nhân. Đặc biệt là những thuật ngữ ấy không có tính bao quát những đặc trưng quan trọng của văn học dân gian. Và điều đáng nói là những thuật ngữ ấy đã gây ra hiện tượng sử dụng khái niệm không thống nhất, gây nhiều khó khăn phức tạp trong việc tiếp cận đối tượng nghiên cứu.

Đầu những năm 50 của thế kỷ XX, trong giới nghiên cứu có những thuật ngữ được sử dụng dịch từ "Folklore" như văn hóa dân gian, văn nghệ dân gian, văn học dân gian. Folklore là một thuật ngữ tiếng Anh (Folk: nhân dân - lore: hiểu biết trí tuệ) được William J. Thoms - nhà nhân chủng học người Anh sử dụng lần đầu năm 1846 và sau đó thuật ngữ này được phổ biến rộng rãi năm 1889. Theo ông, Folklore dùng để chỉ những di tích của nền văn hóa vật chất và chủ yếu là những di tích của nền văn hóa tinh thần của nhân dân có liên quan với nền văn hóa vật chất như phong tục, đạo đức, việc cúng tế, dị đoan, ca dao, cách ngôn của các thời trước ("Quan niệm về Folklore" - Ngô Đức Thịnh chủ biên - NXB KHXH, 1990, tr 39). Thuật ngữ này, sau đó được chuyển dịch sang tiếng Việt thành Văn hóa dân gian (tương ứng với thuật ngữ Folklore theo nghĩa rộng của từ này) bao gồm toàn bộ các lĩnh vực văn hóa vật thể và phi vật thể của nhân dân (chủ yếu là văn hóa dân gian truyền thống). Bên cạnh đó, Folklore còn được hiểu là văn nghệ dân gian (hay Folklore văn nghệ) bao gồm cả nghệ thuật tạo hình (như hội họa, điêu khắc, nặn tượng...) và nghệ thuật biểu diễn hay diễn xướng (như văn học, âm nhạc, vũ đạo, sân khấu dân gian...). Ở đây,

xin được sử dụng thuật ngữ Folklore theo cách dịch Folklore văn học - đó là văn học dân gian. Đây là thành phần cốt lõi, phát triển mạnh mẽ và lâu bền nhất của nghệ thuật diễn xướng dân gian, bao gồm các loại sáng tác dân gian có thành phần nghệ thuật ngôn từ (như thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, tục ngữ, ca dao, dân ca, câu đố...)

2. Vấn đề thuật ngữ

Từ lâu, vấn đề thuật ngữ đã được đặt ra một cách nghiêm túc để hướng tới một cách gọi thống nhất và giới thuyết nội hàm của thuật ngữ được sử dụng. Trên thực tế tồn tại nhiều cách gọi khác nhau, nhiều cách hiểu cũng không giống nhau, người học tập và nghiên cứu văn học dân gian cần phải hiểu từng thuật ngữ và phân biệt rõ ràng - tức là nên có một sự giới thuyết khái niệm khi sử dụng.

Trong các giáo trình giảng dạy và học tập văn học dân gian, có thể thấy đa số các ý kiến của các chuyên gia đầu ngành xem văn học dân gian như một đối tượng nghiên cứu (trước đây gọi là văn chương dân gian). Có nghĩa là những sáng tác diễn xướng dân gian (như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, ca dao, câu đố, vè...). Nhưng đồng thời, nói đến văn học dân gian cũng tức là nói đến tên gọi của một ngành khoa học chuyên nghiên cứu những sáng tác văn chương của dân gian (chẳng hạn những công trình sưu tầm và nghiên cứu như "Tục ngữ ca dao dân ca" của Vũ Ngọc Phan, "Truyện cổ tích dưới mắt các nhà khoa học" của Chu Xuân Diên, "Văn học dân gian Việt Nam" của Đinh Gia Khánh chủ biên...)

Vì thế, cũng như các giáo trình khác, tài liệu này sẽ thống nhất cách gọi Văn học dân gian bởi thuật ngữ này có tính bao quát hơn, đặt ra vấn đề nghiên cứu một cách hệ thống hơn.

3. Khái niệm văn học dân gian

Trong "Giáo trình văn học dân gian Việt Nam", nhóm tác giả Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên và Võ Quang Nhơn xem tác phẩm văn học dân gian trước hết là những tác phẩm nghệ thuật và những hình tượng nghệ thuật mang tính thẩm mỹ. Tuy nhiên, cách định nghĩa này ít nhiều chưa phân biệt được những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian. Trước hết, chúng ta có thể định nghĩa theo kiểu chiết tự khái niệm. Theo đó, "Văn học" chỉ bộ phận sáng tác nghệ thuật bằng chất liệu ngôn từ, còn "Dân gian" nêu ra mối quan hệ giữa nghệ thuật ngôn từ với các loại hình nghệ thuật khác (Âm nhạc, vũ đạo, tạo hình, môi trường diễn xướng...). Và văn học dân gian dùng chỉ những thể loại sáng tác dân gian trong đó có thành phần nghệ thuật ngôn từ (tức phần "văn học" chiếm vị trí quan trọng hơn nhưng bao giờ nó cũng có mối quan hệ hữu cơ với các thành phần nghệ thuật và phi nghệ thuật khác).

Văn học dân gian là một loại sáng tác nghệ thuật ngôn từ của nhân dân. Nhưng bên cạnh đó, văn học dân gian còn có những yếu tố nghệ thuật khác ngoài ngôn từ. Những yếu tố ấy thuộc loại hình nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật thời gian, không gian và được tiếp nhận bằng cả thính giác lẫn thị giác. Vậy, văn học dân gian ra đời và tồn tại gắn liền với lịch sử loài người và được nhân dân sáng tác, lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng.

Ở đây, ta có thể mượn sự đúc kết của ông Hoàng Tiến Tựu trong "Giáo trình văn học dân gian" (CĐSP) để có một cái nhìn bao quát về lịch sử khái niệm văn học dân gian. Ông đã khái quát tất cả những định nghĩa về văn học dân gian thành ba luồng ý kiến chính. Một (1), văn học dân gian là thành phần ngôn từ ở trong những sáng tác dân gian mang tính nguyên hợp. Ngôn từ vừa là bộ phận của nghệ thuật diễn xướng dân gian vừa có tính độc lập tương đối. Hai (2), văn học dân gian chỉ là những sáng tác ngôn từ có giá trị nghệ thuật và giá trị văn học. Ba (3), văn học dân gian chỉ là một trong những thành tố của nghệ thuật diễn xướng (hay nghệ thuật biểu diễn), một loại nghệ thuật tổng hợp bao gồm nhiều thành tố.

Theo ông Hoàng Tiến Tựu, ý kiến (2) và (3) không xác đáng (vì hai luồng ý kiến ấy hoặc đánh đồng việc nghiên cứu văn học dân gian với khoa nghiên cứu văn học hoặc phủ nhận vai trò của ngôn từ như một chỉnh thể độc lập) mà chỉ có ý kiến (1) là hợp lý hơn cả. Nói một cách ngắn gọn, văn học dân gian là một bộ phận của sáng tác dân gian, là nghệ thuật ngôn từ sinh thành và phát triển trong đời sống của nhân dân theo phương thức truyền miệng và tập thể (1).

4. Bản chất xã hội của văn học dân gian

Đi tìm bản chất xã hội của văn học dân gian tức là đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: Ai là tác giả của những sáng tác văn học dân gian và văn học dân gian nói lên điều gì? Bản thân thuật ngữ văn học dân gian đã nói lên rằng văn học dân gian do quần chúng nhân dân làm ra. Bác Hồ đã từng khẳng định: "Quần chúng là người sáng tạo, công nông là người sáng tạo. Nhưng quần chúng không chỉ sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa... Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là những sáng tác của quần chúng. Các sáng tác ấy rất hay mà lại ngắn" (Hồ Chí Minh - trích phát biểu tại hội nghị cán bộ văn hóa 1958). Lênin lại coi sáng tác truyền miệng dân gian "là sáng tác chân chính của nhân dân lao động". Văn học dân gian thể hiện bản sắc riêng, độc đáo về nội dung, đặc sắc về nghệ thuật, đề cập đến những vấn đề thiết thân đối với quần chúng nhân dân và lý giải theo cách nhìn, cách cảm của họ. Vì thế, văn học dân gian phản ánh thị hiếu thẩm mỹ lành mạnh của nhân dân lao động, mang nội dung dân chủ và tính nhân văn sâu sắc.

(1): Tuy nhiên, để bám sát hơn thực tế giảng dạy bài Đại cương về văn học dân gian ở chương trình lớp 10 (sách giáo khoa đã được hợp nhất - NXB GD - 2000), ta cũng cần tham khảo định nghĩa về văn học dân gian ở đây. Theo đó, Văn học dân gian là một thuật ngữ vốn được chuyển dịch từ Trung Quốc - "Dân gian văn học" - Có nghĩa là văn học ở trong, ở giữa nhân dân. Văn học dân gian là những sáng tác truyền miệng do nhân dân sáng tác, được nhân dân sử dụng, tiếp nhận, lưu truyền. Văn học dân gian là một bộ phận của nghệ thuật dân gian (văn nghệ dân gian gồm có: Văn học dân gian, kịch hát, múa rối, nhạc múa dân gian, mỹ nghệ, điêu khắc, tranh khắc gỗ...) và nghệ thuật dân gian là một bộ phận của văn hóa dân gian. Trong đó, văn học dân gian được coi là những sáng tác nghệ thuật ngôn từ, ở đây là ngôn từ nói. Và so với văn học viết, văn học dân gian có những đặc điểm riêng về lịch sử phát sinh và phát triển, về người

sáng tác, về cách thức sáng tác và lưu truyền, về nội dung tư tưởng và về thể loại nghệ thuật.

CHƯƠNG 2: THUỘC TÍNH CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN

Các thuộc tính (hay còn gọi là các đặc trưng cơ bản) của văn học dân gian có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại lẫn nhau. Trong các công trình của mình, các nhà nghiên cứu phân chia các thuộc tính của văn học dân gian theo nhiều cách khác nhau. Có người còn dựa trên mối liên hệ qua lại khắ gần gũi của chúng để ghép chung thuộc tính này với thuộc tính khác. Ở đây, chúng tôi trình bày từng thuộc tính.

1. Tính tập thể

Văn học dân gian là một bộ phận văn học có tính tập thể. Tính tập thể của văn học dân gian thể hiện trong hai quá trình, đó là quá trình sáng tạo và quá trình tiếp nhận.

Nói đến quá trình sáng tạo của văn học dân gian, ta có thể hình dung như thế này. Tác phẩm đầu tiên có thể do một người hoặc một nhóm người sáng tạo ra. Sau đó qua nhiều địa phương, ở những khoảng thời gian khác nhau, những người khác cũng tham gia quá trình sửa đổi, điều chỉnh tác phẩm. Người ta không biết ai là người sáng tác đầu tiên (điều này liên quan đến tính vô danh của văn học dân gian) và ai đã tham gia vào quá trình sửa đổi chỉnh lý tác phẩm (tạo nên tính dị bản). Tất cả đều không có ý thức về quyền sở hữu tác phẩm bởi lẽ tác phẩm được sửa đổi nhiều lần và trong đời sống của dân gian, mọi người khi tham gia sáng tạo ngày càng không có ý thức về quyền sở hữu tác phẩm.

Còn ở quá trình tiếp nhận, tập thể nhân dân tiếp nhận tác phẩm và họ không có ý thức truy tìm nguồn gốc của tác giả. Điều quan trọng đối với nhân dân khi lưu truyền không phải là ai sáng tác mà là tác phẩm ấy nói gì ? Nói như thế nào ? Có phù hợp với tư tưởng, tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ của nhân dân hay không ? Tất cả những điều ấy thể hiện trong truyền thống của nhân dân (có liên quan đến tính truyền thống sẽ được trình bày ở phần sau). Tác phẩm nào đi theo truyền thống, đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu thì sẽ được lưu giữ. Bằng ngược lại, sẽ bị loại trừ.

Thế nhưng như thế nào là tập thể ? Tập thể ở đây là “tập thể nhân dân”. Nhân dân là tác giả, nhân dân cũng là người tiếp nhận, lưu truyền. Nói chung, họ vừa là tác giả sáng tạo ra tác phẩm, họ vừa tiếp nhận, lưu truyền tác phẩm. Vậy có thể hiểu rõ hơn về tính tập thể rằng đó là sự gia công của nhiều người (đa phần là những người tài hoa trong dân gian, nhiều cá nhân sáng tạo tham gia vào quá trình sáng tạo tập thể), qua nhiều thế hệ khác nhau (đây cũng là phương thức sáng tác và lưu truyền tác phẩm). Sáng tác ấy, sau đó trở thành tài sản chung của tập thể bởi phù hợp với tâm lý tập thể.

Tính tập thể còn được hiểu ở phương diện thẩm mỹ. Đối tượng của những sáng tác văn học dân gian là toàn bộ những gì liên quan đến cộng đồng tập thể. Và vì thế, văn học dân gian rất coi trọng tâm lý tập thể. Cơ sở của tâm lý tập thể là tính tập thể của những hoạt động sản xuất, hoạt động xã hội của con người

trong những giai đoạn khác nhau của lịch sử nhân loại. Chẳng hạn truyền thuyết Thánh Gióng được kết tụ từ những truyền thuyết của bộ lạc, thị tộc và chuyển hóa thành truyền thuyết của dân tộc. Sở dĩ quá trình kết tụ và chuyển hóa ấy thành công là do tâm lý cộng đồng dân tộc tạo nên một áp lực mạnh giúp các nghệ sĩ dân gian có điều kiện nhào nặn tái tạo những hình tượng từ ông Khổng Lồ đến chàng Mộc Sanh, Lý Tiến... hòa nhập vào hình tượng Thánh Gióng kỳ vĩ.

Tóm lại, tính tập thể biểu hiện trong quá trình sáng tác và lưu truyền tác phẩm, trong nội dung và hình thức sáng tác. Tính tập thể còn quyết định sự ra đời và tồn tại của tác phẩm. Tác phẩm văn học dân gian được tập thể sáng tác bằng miệng và lưu truyền bằng miệng. Và điều này liên quan đến tính truyền miệng sẽ được trình bày dưới đây.

2. Tính truyền miệng

Trong giáo trình "Văn học dân gian - Sáng tác truyền miệng dân gian Việt Nam" (ĐHSP TP HCM 1986), ông Nguyễn Tấn Phát cho rằng văn học dân gian là một môn khoa học chuyên nghiên cứu các sáng tác truyền miệng dân gian. Sáng tác truyền miệng dân gian là một thuật ngữ thích hợp để chỉ toàn bộ kho tàng sáng tác dân gian (bao hàm các thể loại văn học dân gian). Bộ phận này trước hết là một loại nghệ thuật của tập thể nhân dân lao động, sáng tác và lưu truyền bằng miệng. Mượn định nghĩa trên để thấy rằng, đây là một thuộc tính rất quan trọng của văn học dân gian mà đã có lúc các nhà nghiên cứu, thậm chí đã dùng thuộc tính này để đặt tên cho cả bộ phận văn học dân gian. Truyền miệng là thuật ngữ dùng chỉ vào phương thức lưu hành của Folklore. Cách gọi này còn nhằm mục đích phân biệt với văn học viết mà theo đó, thuộc tính truyền miệng là một thuộc tính cơ bản để xác định đặc trưng của văn học dân gian. Như vậy, nói đến tính truyền miệng là nói đến một hình thức sáng tạo và lưu truyền, sử dụng và biểu diễn rất đặc biệt, khác với hình thức văn tự của văn học viết. Các tác phẩm Folklore chủ yếu trong lĩnh vực ngôn từ được sáng tác và truyền đi từ người này sang người khác, từ không gian thời gian này đến không gian thời gian khác. Phương thức truyền miệng chi phối quá trình sinh trưởng và tồn tại của tác phẩm Folklore, đưa đến cho nó một số đặc điểm chung như ngắn gọn, dễ nhớ, phiếm chỉ...

Nói đến nguyên nhân hình thành tính truyền miệng, có ý kiến cho rằng văn học dân gian ra đời từ thời kỳ chưa có chữ viết. Đến khi có chữ viết thì đại bộ phận nhân dân lại thất học. Hơn nữa, tất cả các phương tiện in ấn đều nằm trong tay giai cấp thống trị. Truyền miệng, vì thế trở thành phương tiện diễn đàn duy nhất.

Tuy nhiên, dù là vì nguyên nhân nào thì ta cũng không thể phủ nhận rằng tính truyền miệng có những hình thức, vẻ đẹp mà văn học viết không hề có được. Cụ thể là, do truyền miệng nên vô âm thanh của ngôn từ được được phát huy đến mức tối đa. Trong khi đó việc ghi chép thành văn bản viết trong những công trình sưu tầm về văn học dân gian, kể cả những công trình đã được sưu tầm và biên soạn công phu, đã có những mất mát đáng kể về vô âm thanh của ngôn ngữ nói - điều làm nên sự đặc sắc của một tác phẩm văn học dân gian trong môi trường diễn xướng. Do truyền miệng, tức là được nói, kể, ca, diễn nên mối quan hệ giữa tác giả và người biểu diễn - người nghe là mối quan hệ trực tiếp

thân mật (chứ không phải mối quan hệ gián cách). Đó thật sự là mối quan hệ giao lưu. Ngoài ra, truyền miệng còn được xem như một thuộc tính tập hợp những yếu tố tự nhiên của con người trong môi trường diễn xướng. Vì thế văn học dân gian trở nên đặc biệt sinh động với yếu tố ca diễn nói riêng và những hình thức diễn xướng khác nói chung. Về mặt này, tính truyền miệng có liên quan đến tính nguyên hợp.

3. Tính vô danh

Đầu tiên, cần xác định rõ thuật ngữ tính vô danh nhằm phản ánh sự không mang tên tác giả của tác phẩm văn học dân gian. Ta có thể hiểu rằng, khi sáng tác, các tác phẩm, tập thể dân gian không hề có ý thức lưu lại tên tác giả dưới những sáng tác của mình. Mà thực ra, đặc trưng truyền miệng không hề tạo nên thói quen ấy. Không thể trong một môi trường diễn xướng như hò đối đáp chẳng hạn, vừa ứng tác một tác phẩm để đối và đáp lại với người tham gia diễn xướng, lại vừa có thể kèm theo tên mình như thể là một dấu ấn cá nhân. Chưa nói đến trường hợp trong một hoàn cảnh diễn xướng khác, một người hoặc một nhóm người nào đó tham gia chỉnh lý, sửa chữa theo kiểu đồng sáng tác hoàn toàn rất ngẫu hứng thì dấu ấn cá nhân ban đầu của người sáng tác càng mờ nhạt hơn. Cho nên tính vô danh như là một hệ quả tất yếu của tính tập thể và tính truyền miệng. Nhưng không chỉ đơn thuần như thế. Tính vô danh còn là kết quả tổng hợp của cả tính truyền thống và các thuộc tính hữu quan khác.

Để lý giải rõ ràng hơn về tính vô danh, ta trở lại với tính tập thể. Quá trình sáng tác tập thể của văn học dân gian thường diễn ra một cách tự nhiên, tự phát và nối tiếp nhau giữa các cá nhân cụ thể qua thời gian và không gian khác nhau. Tác phẩm văn học dân gian luôn bắt đầu từ một người hoặc đôi khi là một nhóm người khởi xướng sáng tác. Sau đó, những người khác hưởng ứng và nối tiếp nhau lưu truyền, thêm bớt, phát triển (điều này có liên quan đến tính dị bản). Và cũng giống như trên đã trình bày, dân gian không quan tâm đến “ai là người sáng tác” mà quan tâm đến tác phẩm ấy “nói gì?” và “nói như thế nào?”. Trong đời sống diễn xướng phong phú và “xanh tươi” như thế, tác phẩm văn học dân gian trở thành của chung, là sáng tác vô danh, không có bản quyền tác giả. Điều này trở thành quan niệm chung, là thói quen truyền thống của các dân tộc trên thế giới.

Tuy nhiên, tính vô danh không hề phủ nhận vai trò quan trọng của những người tham gia sáng tác. Họ là những cá nhân cụ thể, thậm chí đôi khi có thể xác định được họ tên, quê quán, nghề nghiệp.... Đó là những người tài hoa, nhạy cảm, có vốn sống, có năng khiếu và sở trường về một loại hình sinh hoạt văn nghệ dân gian nào đó.

4. Tính dị bản

Dị bản là những bản kể, văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm văn học dân gian. Sự khác nhau đó thể hiện ở nhiều phương diện như đề tài, nội dung, nghệ thuật, thể loại...; ở nhiều yếu tố như chi tiết, tình tiết, sự kiện, không gian, thời gian, nhân vật, từ ngữ, hình ảnh, số lượng câu chữ...

Ví dụ truyện Cây khế và các dị bản Ăn khế trả vàng, Nhân tham tài nhi tử-Điều tham thực nhi vong... (Xem tài liệu "Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam" của Nguyễn Đăng Chi).

Hay bài ca dao sau đây được lưu truyền ở nhiều địa phương:

Núi kia ai đắp mà cao
Sông kia ai bới ai đào mà sâu ?

Ta có thể liệt kê ra nhiều dị bản như

- Non Hồng ai đắp mà cao
Sông Lam ai bới ai đào mà sâu ? (Vùng Nghệ Tĩnh)
- Lũy Thầy ai đắp mà cao
Sông Gianh ai bới ai đào mà sâu ? (Vùng Quảng Bình)
- Núi Trường ai đắp mà cao
Lạch Vích ai đào nước chảy thành vung ? (Vùng Thanh Hóa)
- Núi Trồi ai đắp mà cao
Sông Dinh ai bới ai đào mà sâu ? (Vùng Thừa Thiên - Huế)

Nói đến dị bản, ta thấy có hai điểm nổi bật. Đó là những yếu tố cố định không thay đổi và những yếu tố mới. Điều này thể hiện mối quan hệ giữa “ứng tác” và “truyền thống” sẽ được trình bày đầy đủ hơn ở thuộc tính truyền thống. Ở đây, chúng ta thử tìm hiểu một số tính chất nổi bật của tính dị bản.

Trước hết, trong văn học dân gian, văn xuôi có nhiều khả năng biến đổi hơn văn vần. Trong lời tựa "Truyện cổ nước Nam", Nguyễn Văn Ngọc có nhận xét: "...cũng cùng một truyện thường có khi sai lạc khác nhau xa. Người kể thế này, người nói thế nọ. Đây ngắt nửa chừng, đó dài thêm vài ba đoạn. Thật là dài ngắn khôn đo, thêm bớt khó liệu, đầu Ngô mình Sở, râu ông nọ cắm cằm bà kia". Còn trong văn vần thì câu đố và tục ngữ ít biến đổi hơn cả. Điều này bị chi phối bởi đặc điểm nội dung và thi pháp của từng thể loại cụ thể.

Một tính chất khác của tính dị bản là có những sự thay đổi tạo ra cái hoàn toàn mới, xa rời và thoát ly các tác phẩm cùng một công thức truyền thống. Dựa trên một yếu tố hình thức ngôn ngữ giống nhau nào đó để khảo sát tính dị bản của các tác phẩm này, ta thấy chúng hầu như không đi theo một hệ thống nội dung và hình thức thường thấy trong hầu hết các hiện tượng dị bản cho dù ít nhiều vẫn tồn tại một yếu tố liên hệ với cái cũ đã có. Ví dụ bài ca dao quen thuộc:

Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay
Ba đồng một mớ trầu cay
Sao anh không hỏi những ngày còn không
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu

Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra ?

Ngoại trừ các dị bản của câu ca dao thứ năm không hề làm lệch đi nội dung của bài như: - Ba đồng một miếng trầu cay

- Ba đồng một lá trầu cay
- Vị gì một lá trầu cay
- Vị gì một miếng trầu cay

chúng ta còn có một số dị bản rất khác về hình thức và về nội dung như:

- Trèo lên cây bưôi hái hoa
Người ta hái hết đôi ta bẻ cành
- Trèo lên cây khế nửa ngày
Ai làm chua xót lòng này khế ơi !
- Trèo lên quán Dốc, ngồi gốc cây đa...
- Trèo lên cây gạo cao cao
Bước xuống vườn đào hái nụ tầm xuân...

Tính dị bản làm cho tác phẩm văn học dân gian không đứng yên nhất thành bất biến mà dễ thích ứng phù hợp với nhu cầu thị hiếu của nhân dân các địa phương, các thời kỳ lịch sử cụ thể khác nhau. Ví dụ bài ca dao:

Chiều chiều (Hoặc Bao phen) quạ nói với diều
.....có nhiều cá tôm

đi qua những địa phương khác nhau đã có một sự thay đổi tên địa danh mới thích hợp hơn như:

- Ngã ba Rạch Cát có nhiều cá tôm.
- Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm
- Cù lao Ông Hổng có nhiều cá tôm
- Đi về Phong Mỹ có nhiều cá tôm
- Đi về Trại Đáy có nhiều cá tôm
- Đi về Sông Cái có nhiều cá tôm...

Và chúng ta phải nhìn nhận rằng tính dị bản đã có những tác động tích cực cho sự tồn tại và phát triển của văn học dân gian.

5. Tính nguyên hợp

Tính nguyên hợp là sự gắn bó hữu cơ những giá trị thẩm mỹ và trí tuệ của nhiều thành tố Folklore, là sự kết hợp hài hòa thống nhất tính cách hồn nhiên và tính cách nâng cao sáng tạo trong một tác phẩm văn học dân gian. Một tác phẩm văn học dân gian bao giờ cũng được tiếp nhận, cảm thụ và biến hóa bằng tất cả các giác quan cùng một lúc.

Tính nguyên hợp có nguồn gốc từ đặc điểm hình thành của nghệ thuật nguyên thủy. Gọi là tính nguyên hợp vì nhận thức thẩm mỹ nguyên hợp có từ thời nguyên thủy và tồn tại qua các thời kỳ lịch sử. Ví dụ "Đề đất đề nước" là áng sử thi - thần thoại của người Việt - Mường, ban đầu do các thầy mo hát bên thi hài người chết giúp cho hồn người chết ôn lại sự việc ở trần gian từ khi khai thiên lập địa cho đến lúc bản Mường được ổn định, chế độ xã hội được hình thành và mỗi chặng hát như vậy có những quy trình lễ thức kèm theo.

Tính nguyên hợp chi phối tất cả các thành phần nghệ thuật, các yếu tố chất liệu tạo nên bản thân nó như ngôn từ, nhạc, vũ, động tác, nghệ thuật tạo hình... Vì vậy, phải quan sát đời sống thực của tác phẩm văn học dân gian qua việc sử dụng, lưu truyền và biểu diễn của nhân dân mới dễ dàng nhận rõ tính nguyên hợp (hơn là văn bản được sưu tầm). Bởi văn học dân gian vốn là nghệ thuật tổng hợp sống đầy đủ, tự nhiên và mạnh mẽ trong môi trường phù hợp với chức năng của nó (Chẳng hạn để tìm hiểu những câu hát tâm tình của người H' Mông ta cần quan sát một phiên chợ ở Bắc Hà, Mường Khương, ở Lao Cai thì mới có thể thấy rõ tính nguyên hợp về nhận thức thẩm mỹ của những tác phẩm dân ca vùng này).

Trong một tác phẩm văn học dân gian, tính nguyên hợp thể hiện ở hai phương diện. Một là nội dung, tính nguyên hợp biểu hiện thông qua hình tượng và thái độ của nhân dân đối với hiện thực được phản ánh. Đó còn là tính đa chức năng của tác phẩm. Thứ hai là về hình thức, tính nguyên hợp thể hiện ở sự kết hợp giữa ngôn từ với các loại hình nghệ thuật khác như nhạc, vũ, động tác, hóa trang... mà trong sự kết hợp ấy ngôn từ đóng vai trò chủ yếu.

Tính nguyên hợp là một hiện tượng tự nhiên vốn có của một kiểu nghệ thuật không chuyên. Nó là một vấn đề thuộc bản chất tồn tại của loại nghệ thuật này chứ không phải do ai tự ý đặt ra.

6. Tính đa chức năng

Đứng ở một góc độ nào đó, tính đa chức năng chính là hệ quả của tính nguyên hợp, hay nói cách khác, mỗi một yếu tố hợp thành tính nguyên hợp sẽ tạo nên những chức năng tương ứng. Tính nguyên hợp và tính đa chức năng vừa khác nhau vừa quan hệ mật thiết nhau.

Có thể nói, cũng giống như văn học viết, văn học dân gian cũng có ba chức năng nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ. Tuy nhiên chức năng chủ yếu và bao quát nhất trong các chức năng của văn học dân gian là chức năng thực hành sinh hoạt. Để có thể nhận diện rõ chức năng này trong nghiên cứu, ta chỉ có thể đưa tác phẩm trở về với hoàn cảnh diễn xướng của nó. Ví dụ bài

Em về sao được mà về
Mái chèo chưa ráo trăng thề chưa soi

Hay:

Ở đây phong cảnh vui thay
Trên chợ dưới bến gốc cây hữu tình

sẽ cho ta hình dung một hoàn cảnh diễn xướng của phường đờ, trai đờ dọc, gái trên bến. Hoặc:

Yêu nhau chưa ráo mồ hôi
Chưa tan buổi chợ đã chia đôi ngã đường

là câu hát trong hoàn cảnh diễn xướng của phường buôn gánh vãi.

Nghe những câu hát ru, những bài đồng dao, chức năng thực hành sinh hoạt càng thể hiện rõ nét hơn.

Chức năng thực hành sinh hoạt có một giá trị đặc biệt và độc đáo, thể hiện rõ khi tác phẩm được sử dụng. Bởi văn học dân gian phát sinh, tồn tại và lưu truyền đều gắn liền với mọi hoạt động của đời sống nhân dân (lao động sản xuất, chiến đấu, nghi lễ phong tục, sinh hoạt gia đình, xã hội, vui chơi giải trí...) Với mục đích ích dụng, văn học dân gian có những tác động nhất định trong đời sống của nhân dân.

7. Tính truyền thống

Truyền thống giúp ứng tác dễ dàng và quy định khuôn khổ cho ứng tác. Trong sinh hoạt dân ca đôi lúc cùng một câu đối lại xuất hiện những câu đáp khác nhau. Chẳng hạn ta hãy lắng nghe hai tốp trai gái đối đáp với nhau:

Ở đây thấp ruộng cao bờ
Bên ấy có hát nghe nhờ vài câu

Bên nam đáp lại:

Vẳng nghe tiếng hát đâu xa
Rằng trẻ hay già mà tiếng cũng xinh.

Nhưng ở một cuộc hát đối đáp khác, lại có câu hát đáp như sau:

Vẳng nghe tiếng hát đâu đây
Để ta đáp chiếc thuyền mây đi tìm

Như vậy, có thể xem đây là một trường hợp ứng tác để tạo ra một câu hát khác, nhưng cơ bản, dân gian vẫn dựa trên những yếu tố truyền thống, các công thức truyền thống để ứng tác. Vậy công thức truyền thống là gì? Trong giới phê bình nghiên cứu có nhắc đến thuật ngữ "công thức Folklore" như một cách gọi công thức truyền thống. Công thức Folklore là những kiểu mẫu ổn định, điển hình khác nhau của truyền thống "Về thực chất, cần phải đưa vào khái niệm công thức tất cả những gì thường được lặp lại; công thức bao hàm khái niệm về cái tiêu biểu, điển hình đối với thể loại" (A. Đauy - Dẫn theo Bùi Mạnh Nhị - Công thức truyền thống và đặc trưng cấu trúc của ca dao- dân ca trữ tình - Tạp chí văn học, số 1 - 1997). Công thức Folklore đa dạng về hình thái, dung lượng, nội dung, ý nghĩa. Công thức có thể là một từ, nhóm từ, dòng thơ hoặc nhóm dòng thơ. Có công thức thời gian, không gian. Có công thức cốt truyện, tình huống, nhân vật, thiên nhiên. Có công thức mẫu đề, biểu tượng...Dấu hiệu chung của công thức là ở sự lặp lại, tiêu biểu, điển hình. Cũng theo ông Bùi Mạnh Nhị,

"công thức Folklore là sự chọn lọc, kết tinh và điển hình hóa kinh nghiệm văn hóa, xã hội, nghệ thuật truyền thống, thể hiện quan điểm mỹ học của nhân dân".

Đối với Folklore, mọi người sáng tạo theo truyền thống và cảm thụ theo truyền thống. Truyền thống thấm đẫm vào mọi phương diện, yếu tố của văn học dân gian, phản ánh những sự bền vững ổn định tiêu biểu của văn học dân gian.

Công thức truyền thống trong văn học dân gian đã tạo nên tính truyền thống như một thuộc tính rất đặc trưng tồn tại trong mối quan hệ mật thiết gắn bó tương tác với các thuộc tính khác. Tính truyền thống là khái niệm phản ánh sự bền vững, những yếu tố (nội dung và hình thức nghệ thuật) mang tính chất hằng số (lặp đi lặp lại, không biến đổi hoặc ít biến đổi) trong văn học dân gian từng địa phương, từng dân tộc cũng như toàn nhân loại.

Tính truyền thống của văn học dân gian biểu hiện ở các phương diện như thể loại (thể thơ lục bát truyền thống), kiểu truyện (kiểu truyện người mò côi, kiểu truyện người em út, kiểu truyện người xấu xí, kiểu truyện người dũng sĩ...), ngôn ngữ, hình tượng, hình ảnh (chẳng hạn sự lặp lại của các hình ảnh trong ca dao như trầu cau, rồng mây, trúc mai...), đề tài (như các mẫu đề quen thuộc của ca dao: Mười thương, chiều chiều, thân em, đêm qua...). Ngoài ra, tính truyền thống còn thể hiện ở nội dung và nghệ thuật, trong sáng tác và diễn xướng. Nó phản ánh quy luật sáng tạo và đặc trưng của văn học dân gian. Mỗi tác phẩm dân gian đều xây dựng trên một loạt các yếu tố truyền thống nên khi tìm hiểu và phân tích, ta phải dựa vào hệ thống và khai thác các yếu tố trong các hệ thống này. Đồng thời công thức truyền thống cũng có mối quan hệ chặt chẽ với vấn đề hiện thực được phản ánh trong Folklore. Đây là một hiện thực đã được truyền thống chọn lọc, khái quát. Chẳng hạn để nói về một vùng quê giàu đẹp, con người thanh lịch, giỏi giang, ca dao dân ca đã có sẵn một hiện thực, trong truyền thống, thể hiện ở các công thức địa danh - phong cảnh, địa danh - sản vật, địa danh - con người, như "đường vô...quanh quanh", "phong cảnh hữu tình", "như tranh họa đồ", "non xanh nước biếc", "nước ngọt gió hiền", "gạo trắng nước trong", "khoai ngọt sắn bùi", "dễ bề làm ăn", "trao hiền gái lịch", "gái đảm trai tài"... Các công thức xếp hạng, bình giá như "Đẹp nhất...", "Đẹp thay...", "Cao nhất...", "Sâu nhất...", "Thứ nhất...", "Thứ nhì..."

Công thức truyền thống thường có tầng nền văn hóa, dân tộc học rất sâu sắc. Công thức "trầu - cau" gắn bó mật thiết với tục ăn trầu, mời trầu, dâng trầu của nhân dân. Từ đó hình thành một loạt các hình ảnh trầu cau như trầu gập gờ làm quen, trầu tỏ tình, trầu thề nguyên chung thủy, trầu tan vỡ, trầu gả bán thách cưới... Hay công thức "cây đa" có cội nguồn từ tục lệ thờ cúng Thành hoàng lâu đời ở các làng xã. Công thức "bến sông", "con đò", "chiếc thuyền" bắt rễ từ văn hóa sông nước của Việt Nam. Từ tầng nền văn hóa, dân tộc học đến ý nghĩa của công thức truyền thống là quá trình biến đổi, tái tạo sinh động. Việc tìm ra cái "cốt", cái "lõi" văn hóa khi phân tích là cần thiết bởi đó là cuộc sống bề sâu của các công thức thể hiện trong từng tác phẩm.

Nghiên cứu về các mẫu đề truyền thống trong ca dao dân ca trữ tình, ta thấy, mỗi mẫu đề truyền thống là một chỉnh thể thống nhất. Nó là văn cảnh cụ thể, trực tiếp của bài ca. Cấu trúc của bài ca là sự vận động từ công thức truyền

thống này đến công thức truyền thống khác, trên cơ sở quy định chặt chẽ của mẫu đề. Ta thử đọc hai bài ca dao khác nhau nhưng có cùng một mẫu đề "Ước muốn - hóa thân":

Ước gì anh hóa ra hoa,
Để em nâng lấy rồi mà cài khăn.

Ước gì anh hóa ra chăn
Để cho em đắp, em lăn em nằm.

Ước gì anh hóa ra gương,
Để cho em cứ ngày thường em soi.

Ước gì anh hóa ra cơi,
Để cho em đựng cau tươi trầu vàng.

Và bài:

Ước gì mình biến ra ao,
Ta biến ra cá lượn vào, lượn ra.

Ước gì mình biến ra hoa,
Ta biến ra bướm bay ra bay vào.

Ước gì mình biến ra cau,
Ta biến ra trầu, ta bỏ mình ăn.

Hai bài ca dao trên vừa có hiện tượng lặp lại vừa không có. Như vậy mỗi mẫu đề là một tập hợp mở các công thức chi tiết trên cơ sở quy định của mẫu đề. Đặc điểm này là một trong những nguyên nhân khiến ca dao dân ca nói riêng và các thể loại khác của văn học dân gian nói chung một mặt vẫn giữ được tính truyền thống, mặt khác vẫn được sáng tạo không ngừng.

Văn học dân gian được ưa thích vì đã gia nhập được vào truyền thống tập thể, vào sự vận động chung của sáng tác dân gian. Đó là cơ sở để làm nảy nở tác phẩm mới theo quỹ đạo của nó.

8. Tính quốc tế, tính dân tộc, tính địa phương

8.1. Tính quốc tế:

Trong văn học dân gian của các dân tộc khác nhau, ta thấy có nhiều yếu tố tương đồng nhau như đề tài, cốt truyện, kiểu loại nhân vật, type(1), motif(2)...Đó là tính quốc tế của văn học dân gian. Chẳng hạn văn học dân gian của các dân tộc đều có những thể loại cơ bản như tục ngữ, câu đố, dân ca, truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại...Trong truyện cổ tích, một đặc điểm chung thường thấy là ước mơ cái thiện, cái chính nghĩa sẽ chiến thắng cái ác, cái gian tà, nhân vật mồ côi bao giờ cũng giành được một sự quan tâm đặc biệt như Lọ Lem của Đức, cô Tấm của Việt Nam. Trong thần thoại, quan niệm và cách giải thích về thế giới cũng có nhiều sự trùng hợp thú vị (Ví dụ Thần Trụ trời của Việt Nam và Thần Bàn Cổ của Trung Quốc).

Sở dĩ có hiện tượng này là bởi các dân tộc có thể ở những quốc gia khác nhau nhưng lại có chung một nguồn gốc nhân chủng, có sự giao lưu văn hóa và đã

trải qua các hình thể kinh tế - văn hóa - xã hội giống nhau. Vì thế nên tư duy và cách tiếp nhận thời đại của họ lại có những nét giống nhau, tương đồng nhau. Từ đó nảy sinh hiện tượng một số yếu tố nội dung và hình thức trong văn học dân gian trùng khớp nhau như đã trình bày.

8.2. Tính dân tộc:

Tính dân tộc nằm ngay trong sự tương đồng của tính quốc tế. Chính từ những motip tương đồng của Folklore ở nước này hay nước kia mà ta nhận ra sắc thái dân tộc của Folklore mỗi nước. Trong những thể loại giống nhau, những đề tài và chủ đề chung, những kiểu truyện và kiểu nhân vật tương đồng, bên cạnh sự giống nhau hay gần nhau (tính quốc tế) lại chứa đựng không ít những đặc điểm riêng mang bản sắc một dân tộc. Nói cách khác, có hiện tượng vừa giống nhau nhưng vừa khác nhau giữa các tác phẩm văn học dân gian. Chẳng hạn khi so sánh Tấm Cám và Lọ Lem, ngoài những yếu tố tương đồng như vừa kể trên, ta thấy nhân vật Tấm và một số chi tiết, tính huống trong Tấm Cám mang bản sắc của dân tộc Việt Nam (Bắt cá, trẩy hội, quả thị, tằm trầu cánh phượng...) mà Lọ Lem không có. Và tất nhiên Lọ Lem cũng có những nét riêng của dân tộc Pháp (hạt dẻ, dạ hội quý tộc, váy đầm, cỗ xe ngựa...)

Vậy tính dân tộc là những yếu tố khác biệt mang bản sắc riêng biệt so với những nét tương đồng chung của tính quốc tế.

8.3. Tính địa phương:

Nếu tính dân tộc là riêng so với tính quốc tế thì tính địa phương lại là riêng so với tính dân tộc. Tính địa phương tồn tại ngay trong tính dân tộc. Đó là những sắc thái văn hóa riêng ở một địa phương. Trong văn học dân gian, tính địa phương là cơ sở để phân vùng và xác định ranh giới giữa các vùng văn học dân gian mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Nó góp phần làm tăng sự phong phú và đa dạng của văn học dân gian mỗi dân tộc chứ không hề phá vỡ sự thống nhất bền vững của tính dân tộc. Ví dụ những bài ca dao giới thiệu những địa danh gắn liền với những sản vật độc đáo đặc trưng ở từng vùng miền thể hiện rất rõ nét thuộc tính này:

- Cần Thơ gạo trắng nước trong
Ai đi đến đó lòng không muốn về
- Muốn ăn bông súng mắm kho
Ghé về Đồng Tháp ăn cho đã thèm

Hay là đặt vào mối quan hệ với tính dân tộc, ta thấy dị bản Tấm Cám lưu hành ở Nam bộ không có hội hè đình đám như bản kể ở Bắc bộ mà lại mang những màu sắc văn hóa riêng của vùng sông nước phương Nam.

(1): Type: Chỉ một tập hợp của nhiều mẫu truyện dân gian có chung một cốt kể với tất cả dị bản của nó và trở thành một kiểu truyện độc lập (Phân biệt với các kiểu truyện khác)

(2): Motip: Thuật ngữ chỉ vào các khuôn, dạng, kiểu trong sự diễn đạt bằng lời, bằng hình ảnh hay bằng mẫu đề của các truyện tự sự và thơ ca trữ tình dân gian. Ở Trung Quốc, người ta dịch motip thành "mẫu đề".

CHƯƠNG 3: VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM:

1.1. Trước Cách mạng tháng Tám:

Từ thời Bắc thuộc, đã có một số truyện cổ dân gian Việt Nam được ghi rải rác trong một số sách do quan lại Trung Quốc viết nhưng ở đây chỉ là nhân việc chép chuyện cai trị rồi ghi vài nét về việc họ nghe, họ biết mà thôi.

Đời Lý - Trần, các nhà nghiên cứu bắt đầu chú ý sưu tập truyện cổ như các tác phẩm “Việt điện u linh” của Lý Tế Xuyên, “Lĩnh Nam chích quái” của Trần Thế Pháp. Đời Lê về sau có “Truyện kỳ mạn lục” của Nguyễn Du, “Tục truyền kỳ” của Đoàn Thị Điểm, “Tang thương ngẫu lục” của Phạm Đình Hổ - Nguyễn An, “Truyện văn tân lục” của Nguyễn Diễm Trai, “Tân truyền kỳ lục” của Phạm Quý Thích, “Thoái thực ký văn” của Trương Quốc Dung, “Bản Quốc dị văn lục” của tác giả khuyết danh... Nhưng tất cả đều bằng chữ Hán. Chữ Nôm được ghi chép sau, rải rác trong “Thiên Nam ngữ lục” (thế kỷ XVII) “Việt Nam phong sử” của Nguyễn Văn Mại, “An Nam phong thổ thoại” của Trần Tất Văn, “Đại Nam quốc túy” của Ngô Giáp Đậu... Tuy nhiên, các tác phẩm đã nêu chỉ mới dừng lại ở công việc sưu tầm có tính chất kể chuyện (chứ không phải nghiên cứu), chưa phân biệt chọn lọc nội dung và các thể loại văn học dân gian. Mặc dù vậy, chúng cũng rất cần thiết cho việc nghiên cứu sau này.

Đến thời Pháp thuộc, khi chữ Quốc ngữ thông dụng, các cha cố, các học giả quan lại Pháp đã thực hiện một số công trình nghiên cứu. Nổi bật hơn cả là “Truyện đời xưa” và “Truyện khôi hài” của Trương Vĩnh Ký, “Truyện giải buồn” của Huỳnh Tịnh Của, “Truyện khôi hài” của Trần Phong Sắc, “Tục ngữ phong dao” và “Truyện cổ nước Nam” của Nguyễn Văn Ngọc, “Kinh thi Việt Nam” của Trương Tửu... Cùng một số bài nghiên cứu, bài báo về văn học dân gian đăng trên Nam Phong, Thanh Nghị, Tri Tân...

1.2. Sau Cách mạng tháng Tám:

Có thể kể đến một số tác phẩm tiêu biểu như “Chủ nghĩa Mác và vấn đề Văn hóa Việt Nam” của Trường Chinh (trong đó có bàn về văn học dân gian), “Lược khảo về thần thoại Việt Nam” và “Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam” của Nguyễn Đồng Chi, “Tục Ngữ - Ca dao - dân ca” của Vũ Ngọc Phan... Và rất nhiều những công trình sưu tầm nghiên cứu về văn học dân gian được công bố trên báo, tạp chí (Tạp chí Văn học, Tạp chí văn hóa dân gian, Tạp chí nghiên cứu lịch sử...).

Thời gian gần đây, các chuyên gia đầu ngành về văn học dân gian tiếp tục nghiên cứu và đã công bố nhiều công trình có giá trị.

2. SƠ LƯỢC TIẾN TRÌNH VĂN HỌC DÂN GIAN CỦA NGƯỜI VIỆT:

2.1. Thời kỳ tiền Hùng Vương (trước thế kỷ VII TCN)

Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu đầu ngành, cách nay khoảng ba đến bốn ngàn năm, những lớp thần thoại đầu tiên (thần thoại suy nguyên) của người Việt ra đời.

2.2. Thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc (từ khoảng thế kỷ VII đến thế kỷ II TCN):

Thời kỳ này, thần thoại phát triển và được hệ thống hóa, thuyề thuyết hóa để giải thích nguồn gốc dân tộc và phản ánh quá trình dựng nước và giữ nước của người Lạc Việt (Lạc Long Quân và Âu Cơ, Sơn Tinh Thủy Tinh, Sự Tích bánh chưng bánh dày, Sự tích dưa hấu, Thánh Gióng, An Dương Vương...)

Cũng thời kỳ này, những hình thức đầu tiên của cổ tích phản ánh xung đột trong gia đình cũng xuất hiện (Trầu cau). Riêng văn vần, dân ca cổ... chắc chắn đã có nhưng không lưu giữ được.

2.3. Thời kỳ Bắc thuộc (thế kỷ II TCN đến năm 938):

Các sáng tác thời kỳ Văn Lang Âu Lạc tiếp tục lưu truyền, phát triển đồng thời nảy sinh nhiều sáng tác dân gian mới. Truyền thuyết lịch sử xoay quanh các anh hùng cứu nước (Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Bôn, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Mai Hắc Đế...). Riêng những truyện cổ tích phản ánh xung đột gia đình và nỗi đau khổ của con người trong đời sống xã hội chắc chắn phát triển hơn thời kỳ trước (nhưng rất khó xác định). Và không thể không nói đến ca dao, tục ngữ lúc này chắc chắn đã rất phong phú.

2.4. Thời kỳ phong kiến tự chủ (thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX):

2.4.1. Bộ phận ra đời trước thời phong kiến tự chủ:

Có thể phân thành hai loại, những sáng tác truyền miệng có từ trước thời phong kiến tự chủ được sưu tầm và ghi chép bằng chữ Hán Nôm trong thời phong kiến tự chủ. Và những sáng tác truyền miệng có từ trước thời phong kiến tự chủ được sưu tầm và ghi chép bằng chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XX đến nay.

2.4.2. Bộ phận ra đời trong thời phong kiến tự chủ:

Theo các tài liệu còn lại thì bộ phận này được ghi chép và sưu tầm hoặc chuyển thể trong thời kỳ ấy. Bên cạnh đó, bộ phận này cũng bao gồm những tác phẩm văn học dân gian được ghi chép từ đầu thế kỷ XX đến nay.

2.5. Thời kỳ cận hiện đại (Từ đầu thế kỷ XX đến nay)

Đó là những tác phẩm sưu tầm và nghiên cứu trong thời Pháp thuộc và giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến nay.

3. TÍNH CHẤT ĐA SẮC TỘC CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM:

Cộng đồng dân tộc Việt Nam có 54 dân tộc mà mỗi dân tộc có sáng tác dân gian (Folklore) và sáng tác văn học dân gian với nội dung và nghệ thuật phong phú và độc đáo khác nhau. Tính chất đa sắc tộc của văn học dân gian Việt Nam bao gồm tính quốc tế, tính đa dân tộc thể hiện nét chung của văn học dân gian Việt Nam và thế giới; đồng thời thể hiện màu sắc riêng của từng dân tộc (sắc tộc)

Trong văn học dân gian Việt Nam, văn học dân gian người Việt (Kinh) là bộ phận lớn nhất, tiêu biểu nhất. Còn văn học dân gian các dân tộc ít người, về công tác sưu tầm lẫn nghiên cứu tuy chưa bằng văn học dân gian Việt (Kinh) nhưng đó lại là một kho tàng quý giá đặc sắc .

Ví dụ: Sử thi “Đề đất đề nước” (Mường), “Tiếng hát làm dâu” (H’ Mông), “Tiễn dặn người yêu” (Thái), “Đam San” “Xing Nhã” (Tây nguyên). Những tác phẩm tiêu biểu này sẽ được giới thiệu trong chương “Văn học dân gian các dân tộc ít người”.

4. HỆ THỐNG THỂ LOẠI CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM:

4.1. Sự phân loại tự nhiên, tự phát của quần chúng:

Sự phân loại này diễn ra chủ yếu theo những tên gọi tự phát nhằm xác định chủ yếu về mặt hình thức, thể loại. Ví dụ: Truyện đời xưa, Truyện Trạng, Câu đố, Ví, Bài vè, Bài ca (Hát Quan họ, hát Trống quân, hò Sông Mã, hò Giã gạo ...hay hò Gò Công, hò Bạc Liêu...).

Chính vì thế mà cách phân loại này chưa khoa học, nhất quán và khái quát. Tất nhiên, cũng vì vậy mà những tên gọi đó không thuận lợi cho việc nghiên cứu, đôi khi còn làm phức tạp hơn công tác sưu tầm văn học dân gian.

4.2. Những cách phân loại của các nhà nghiên cứu:

Trong một số công trình văn học dân gian, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều cách phân loại khác nhau, theo những tiêu chí khác nhau. Dưới đây, xin giới thiệu một số cách phân loại tiêu biểu để tiện cho việc tham khảo, so sánh, đối chiếu.

4.2.1. Hoàng Tiến Tựu:

STT	Phương thức biểu diễn	Phương thức phản ánh	Thể loại (theo tên gọi truyền thống)
1	Nói	Luân lý	Tục ngữ, câu đố
2	Kể	Tự sự	Các loại truyện kể dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, ngụ ngôn...), vè tự sự.
3	Hát	Trữ tình	Các loại dân ca, ca dao và vè trữ tình.
4	Diễn	Kịch	Các loại nghệ thuật sân khấu dân gian (Chèo, tuồng đồ...)

4.2.2. Đỗ Bình Trị:

Cấp độ phân loại	Danh pháp		
	Tự sự (truyện kể, thơ ca, kể chuyện, lời nói văn vè...)	Trữ tình (ca dao, dân ca)	Kịch (ca kịch, trò diễn dân gian)

Nhóm thể loại	Văn xuôi tự sự (kể)	Thơ ca tự sự (ca)	Câu nói và vè	Thơ ca trữ tình nghi lễ	Thơ ca T.tình phi nghi lễ	
	Thần thoại, sử thi, Tr. thuyết, truyện cổ tích, tr. ngụ ngôn, truyện cười.	Vè lịch sử, sử thi, vè thể sự, vè than thân, vè cho trẻ em, truyện thơ.	Tục ngữ, câu đố, câu phù chú.	Bài ca nghi lễ lao động, bài ca nghi lễ sinh hoạt, bài ca nghi lễ tế thần.	Bài ca lao động, bài ca sinh hoạt, bài ca giao duyên.	Chèo, tuồng đờ, trò diễn có tích truyện.

4.2.3.Đình Gia Khánh- Chu Xuân Diên:

- Tự sự dân gian.
- Trữ tình dân gian.
- Kịch, sân khấu dân gian.
- Lời ăn tiếng nói của nhân dân.

4.3. Các thể loại:

Ở đây, cách sắp xếp các chương trong phần "các thể loại văn học dân gian Việt Nam" của chúng tôi chính là một cách phân loại để tiếp cận văn học dân gian Việt Nam. Theo đó, các thể loại gồm có:

- Thần thoại và truyền thuyết
- Truyện cổ tích
- Truyện cười và truyện ngụ ngôn
- Tục ngữ và câu đố
- Ca dao dân ca
- Vè
- Sân khấu dân gian
- Một số thể loại văn học dân gian các dân tộc ít người.

PHẦN THỨ HAI: CÁC THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

CHƯƠNG 1: THẦN THOẠI VÀ TRUYỀN THUYẾT

Thần thoại

1. KHÁI NIỆM THẦN THOẠI:

Theo SGK 10 tập 1, ông Chu Xuân Diên cho rằng Thần thoại là những truyện kể hoang đường về các vị thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hoá, phản ánh nhận thức và sự hình dung của người thời cổ về nguồn gốc của thế giới và đời sống con người. Còn theo ông Đỗ Bình Trị, Thần thoại là những truyện kể về sự tích các “thần”, do người thời cổ tưởng tượng ra nhằm giải thích nguồn gốc ý nghĩa của một số hiện tượng tự nhiên và xã hội được coi là có quan hệ mật thiết đến sự sống còn của tập thể thị tộc bộ lạc.

Về khái niệm thần thoại, hầu như các ý kiến của những nhà nghiên cứu đều gặp nhau và thống nhất với nhau. Thần thoại là những truyện kể hoang đường, kỳ ảo, kể về những nhân vật chính là những vị thần - có cả các nhân vật được sùng bái hoặc có quan hệ nguồn gốc với các vị thần (E. M. Mê-lê-tin-xki) tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc tạo lập thế giới và các nhân tố của nó như thiên nhiên và văn hoá. Thần thoại là phương pháp cơ bản để tìm hiểu thế giới, phản ánh cảm giác, sự hiểu biết về thế giới của thời đại sinh ra nó.

Nói đến các vị thần trong thần thoại là nói đến nhân vật trung tâm đại diện cho sức mạnh của vũ trụ (Trời, Đất, Sông, Biển...), họ có lai lịch, diện mạo, hành động, hoạt động và các quan hệ của các thần với nhau. Họ có sức mạnh và đại diện cho sức mạnh, tạo ra mọi vật. Nhân vật thần thoại, ngoài các vị thần tạo lập vũ trụ còn là các nhân vật sáng tạo văn hoá, các anh hùng dũng sĩ thời cổ đại, các nhân vật anh hùng thần linh, các nhân vật sáng tạo văn hoá thần linh, các nhân vật siêu nhiên không có trong thực tế.... Từ các nhân vật hoang đường, kỳ ảo này, Thần thoại giải thích nguồn gốc vũ trụ, hiện tượng tự nhiên, sự hình thành muôn loài và sự hình thành của các tộc người, phản ánh quan niệm của con người cổ về thế giới tự nhiên và đời sống xã hội con người.

Thần thoại là trí tưởng tượng gắn liền với những quan niệm cổ mà người xưa dùng để giải thích thế giới, coi tất cả mọi hiện tượng đều do sức mạnh thần linh chi phối, chế ngự...

2. SỰ RA ĐỜI CỦA THẦN THOẠI:

2.1. Thời gian ra đời:

Thần thoại là một loại tự sự dân gian ra đời và phát triển trong thời công xã nguyên thủy, khi trình độ về mọi mặt của con người còn rất thấp, ngôn ngữ còn nghèo, sự tiếp xúc giao lưu văn hóa còn hạn chế (Ở Việt Nam, thời kỳ đó là thời tiền Hùng Vương, trước khi lập nước Văn Lang, cách đây trên 3000 năm).

2.2. Nguyên nhân ra đời:

Thần thoại nảy sinh do nhu cầu giải thích các hiện tượng tự nhiên và xã hội của con người thời tiền sử. Ở đó, thiên nhiên vừa gần gũi vừa đe dọa người nguyên thủy, đánh thức khát vọng khám phá, giải thích, chinh phục tự nhiên. Và thần thoại là kết quả, là thành tựu khám phá tự nhiên của người thời cổ. Với năng lực tư duy hạn chế, thế giới quan thần linh, cảm nhận sự vật còn ngây thơ chất phác, người nguyên thủy đã giải thích mọi thứ bằng cách quy vào hoạt động của thế giới thần linh để từ đó nhào nặn thế giới tự nhiên trong trí tưởng tượng của mình (Những Thần trụ trời, Thần Mưa, Thần Gió, Thần Sét, Thần Biển...)

Vì vậy, thần thoại là toàn bộ những hoạt động nhận thức và là kho tàng tri thức của con người trong hình thái xã hội công xã nguyên thủy. Họ nhận thức thực tại khách quan và đã trả lời - dù còn sai lầm - các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào?... về thực tại khách quan.

2.3. Một số quan niệm nguyên thủy gắn liền với sự ra đời của thần thoại:

Thần thoại ra đời vào một thời kỳ rất xa xưa - thời mà trình độ nhận thức của con người còn rất hạn chế. Sự hiểu biết về thế giới tự nhiên còn rất mù mờ. Thế giới tự nhiên và con người vẫn còn là một bức màn bí ẩn, kỳ bí. Từ những hiện tượng rất bình thường của tự nhiên như ngày và đêm đến những biến động địa chấn khủng khiếp như động đất, núi lửa, sóng thần... Tất cả đã tạo thành một sức mạnh thiên nhiên huyền bí và dữ dội đến mức siêu nhiên. Thế giới ấy vừa làm cho người thời cổ sợ hãi vừa làm cho họ khao khát giải thích, khám phá. Điều ấy đã làm cho sự khai sinh thần thoại mang theo dấu vết của rất nhiều quan niệm cổ mà việc nghiên cứu văn học dân gian buộc phải quan tâm tới một cách nghiêm túc và khoa học. Nó cũng nói lên rất rõ đặc trưng nguyên hợp của văn học dân gian (như đã trình bày ở phần thứ nhất - Bài khái quát nhập môn).

Trước hết là quan niệm "Vạn vật hữu linh", tức là vạn vật tồn tại trên thế giới này bản thân nó đều có linh hồn. Hay nói cách khác, mỗi vật thể, mỗi hiện tượng tự nhiên đều ẩn náu một tâm hồn mà mắt thường không nhìn thấy. Điều này lý giải vì sao trong thần thoại và thậm chí cả những thể loại ra đời muộn hơn sau này như truyền thuyết, cổ tích..., loài vật hay con vật đều có tâm hồn và suy nghĩ như người.

Quan niệm "Vật tổ Tô tem", cũng là một quan niệm cổ để lại dấu ấn trong thần thoại. Quan niệm này cho rằng mỗi bộ lạc, thị tộc đều được sinh ra từ một con vật hay một loài thảo mộc nào đó. Từ đó đưa đến tục thờ tổ, tức là thờ con vật hoặc loài thảo mộc ấy. Trong thần thoại, vì thế, tồn tại những vị thần là một con vật hoặc một loài thảo mộc nào đấy mà có sức mạnh phi thường, có những năng lực kỳ lạ tác động đến đời sống của con người và vạn vật khác. Tương tự như thế là quan niệm "Bái vật giáo" tức là mỗi bộ lạc, thị tộc tôn thờ một sự vật hiện tượng tự nhiên nào đó như thờ thần núi, thần sông chẳng hạn...

Kế tiếp là quan niệm "Vạn vật tương giao", người cổ cho rằng con người cũng là một phần của tự nhiên (vạn vật nhất thể), được sinh ra từ tự nhiên và gắn bó với tự nhiên. Con người có thể biến thành một thực thể khác như chim muông, cây, cỏ, hoa, lá... và ngược lại. Trong thần thoại và cả các thể loại tự sự dân gian ra đời muộn hơn đều có hiện tượng này tham gia vào câu chuyện như một